

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ MINH TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 161 /BC-UBND

Minh Tân, Ngày 22 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO
PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4122/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND huyện Phù Cừ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2022;

UBND xã xin báo cáo dự toán thu- chi ngân sách năm 2022 như sau:

A/ Thu ngân sách xã

ĐVT: Nghìn đồng

Chỉ tiêu thu ngân sách	Tổng thu NSNN	Thu NSX
Tổng thu NSNN	47.695.592	34.467.824
I/ Các khoản thu 100%	236.000	236.000
1. Phí, lệ phí	16.000	16.000
2. Thuế SD đất phi nông nghiệp	40.000	40.000
3. Thu từ quỹ đất công ích và đất công	120.000	120.000
4. Thu khác ngân sách	60.000	60.000
II/Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	42.205.960	28.978.192
1. Thuế thu nhập cá nhân	230.000	95.000
Trong đó: -Từ hộ kinh doanh cá thể	30.000	15.000
-Từ chuyển nhượng bất động sản	200.000	80.000
2. Lệ phí trước bạ nhà đất	430.000	215.000
3. Tiền sử dụng đất	41.500.000	28.650.000

Trong đó: - <i>Huyện làm chủ đầu tư</i>	6.500.000	650.000
- <i>Xã làm chủ đầu tư</i>	35.000.000	28.000.000
4. Thuế GTGT+ TNDN	45.000	18.000
5. Tiền thuê mặt đất mặt nước	960	192
III/ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.253.632	5.253.632

B/ Chi ngân sách

A Tổng chi	34.467.824
I Chi đầu tư phát triển	28.650.000
1 Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	28.650.000
2 Chi đầu tư từ nguồn khác (nguồn tỉnh hỗ trợ)	
II Chi thường xuyên	5.512.824
1 Chi hoạt động quốc phòng	126.085
a- <i>Phụ cấp phó chỉ huy quân sự xã và thôn đội trưởng</i>	66.085
b- <i>Hoạt động thường xuyên</i>	60.000
2 Hoạt động trật tự an ninh XH	131.520
a- <i>Phụ cấp công an viên (biểu số: 02)</i>	71.520
b- <i>Hoạt động thường xuyên</i>	60.000
3 Sự nghiệp y tế	21.456
<i>Phụ cấp cán bộ y tế thôn</i>	21.456
4 Sự nghiệp văn hóa	10.000
5 Hoạt động phát thanh	23.046
<i>Phụ cấp trưởng và nhân viên đài</i>	8.046
<i>Hoạt động thường xuyên</i>	15.000
6 Sự nghiệp thể dục thể thao	10.000
7 Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp-chăn nuôi thú y	20.000
8 Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	25.000
9 Sự nghiệp môi trường	90.000
10 Sự nghiệp giao thông	10.000
11 Chi hoạt động đảm bảo xã hội	122.247
<i>Trong đó: - Cán bộ già yếu nghỉ việc</i>	122.247
12 Chi hoạt động quản lý nhà nước	3.482.792
Trong đó:	
<i>Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp</i>	1.562.568

	Chi hoạt động đội xã hội tình nguyện	30.000
	Chi hỗ trợ người làm công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em	2.400
	Chi hoạt động trung tâm học tập cộng đồng	15.000
	Chi phụ cấp + trang phục bộ phận một cửa	37.000
	Hoạt động HĐND xã	111.000
	Chi bầu trưởng phó thôn	24.824
	Tăng cường cơ sở vật chất	1.500.000
	Hoạt động thường xuyên	200.000
13	Chi hoạt động Đảng cộng sản Việt Nam	606.500
	Trong đó:	
	Lương phụ cấp và các khoản đóng góp	495.700
	Chi hoạt động chi bộ thôn	10.800
	Chi hoạt động thường xuyên	60.000
	Chi đại hội chi bộ thôn	40.000
14	Chi cho Ủy ban mặt trận tổ quốc	206.500
	Trong đó:	
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	159.000
	Hoạt động ban thanh tra nhân dân	3.000
	Ban vận động xây dựng đời sống văn hóa cụm dân cư	20.500
	Ban vận động xây dựng đời sống văn hóa xã	5.000
	Hỗ trợ hoạt động ban công tác MT thôn	4.000
	Hoạt động thường xuyên	15.000
15	Chi cho Đoàn thanh niên	136.430
	Trong đó:	
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	101.430
	Hỗ trợ đại hội cụm Đoàn thanh niên	30.000
	Hoạt động hội cựu TNXP	4.000
	Hoạt động hè	15.000
	Hoạt động các chi đoàn thôn	4.000
	Hoạt động thường xuyên	12.000
16	Chi cho hội Phụ nữ	117.430
	Trong đó:	
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	101.430
	Hoạt động các chi hội ở dưới thôn	4.000
	Hoạt động thường xuyên	12.000
17	Chi cho hội nông dân	136.163
	Trong đó:	

	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	120.163
	Hoạt động các chi hội dưới thôn	4.000
	Hoạt động thường xuyên	12.000
17	chi cho hội cựu chiến binh	126.135
	Trong đó:	
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	111.135
	Hoạt động cựu quân nhân	4.000
	Đại hội cựu chiến binh	30.000
	Hoạt động thường xuyên	12.000
18	Chi cho hội chữ thập đỏ	29.820
	Trong đó:	
	Phụ cấp, trợ cấp	26.820
	Hoạt động thường xuyên	3.000
19	Chi cho hội người cao tuổi	53.700
	Trong đó:	
	Phụ cấp, trợ cấp	44.700
	Hoạt động hội NCT dưới thôn	4.000
	Hoạt động thường xuyên	5.000
20	Chi cho hội khuyến học	5.000
21	Chi khác	20.000
	<i>Trích lập quỹ thi đua khen thưởng</i>	<i>20.000</i>
22	Chi hỗ trợ khác	3.000
III	Dự phòng tăng lương thường xuyên	70.000
IV	Dự phòng ngân sách	140.000
VI	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn tăng lương	95.000

(Kèm theo các biểu 103,104,105,106)

Trên đây là báo cáo phân bổ dự toán thu -chi ngân sách xã năm 2022 UBND xã xin trình trước kỳ họp và xin ý kiến kỳ họp./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy- HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT.

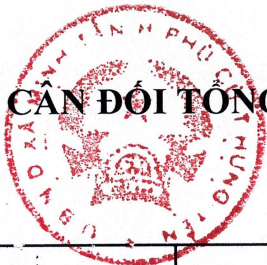
T.M ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Thành

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Dự toán trình HĐND)



Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nội dung thu	Dự Toán	Nội dung chi.	Dự Toán
Tổng số thu	34.467.824	Tổng số chi	34.467.824
I. CÁC KHOẢN THU XÃ HƯỞNG 100%	236.000	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	28.650.000
II. CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ%	28.978.192	II. CHI THƯỜNG XUYÊN	5.817.824
III.THU BỔ SUNG CÂN ĐỐI	5.253.632	Dự phòng tăng lương thường xuyên	70.000
Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.253.632	Dự phòng	140.000
Thu bổ sung có mục tiêu	0	Tiết kiệm 10%	95.000
IV. THU CHUYỂN NGUỒN			

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Dự toán trình HĐND)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội Dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	Tổng số thu	76.605.100	15.174.336	47.695.592	34.467.824	610	1.087
I	Các khoản thu hưởng 100%	496.574	496.574	236.000	236.000	502	502
1	Phí, lệ phí	14.562	14.562	16.000	16.000	109,88	109,88
2	Thu hoa lợi công sản	411.481	411.481	120.000	120.000	29,16	29,16
3	Thu khác	21.278	21.278	60.000	60.000	282	282
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	49.253	49.253	40.000	40.000	81,21	81,21
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	69.175.524	7.744.760	42.205.960	28.978.192	0	477
1	Thuế GTGT - TNDN	333.291	94.551	45.000	18.000		19
2	Phí môn bài	2.700	2.700				
3	Thuế thu nhập cá nhân	547.051	253.395	230.000	95.000		
4	Lệ phí trước bạ nhà đất	567.969	567.969	430.000	215.000		38
5	Thu tiền cấp quyền sử dụng đất	67.723.553	6.825.953	41.500.000	28.650.000		419,72
-	Huyện làm chủ đầu tư	67.723.553	6.825.953	6.500.000	650.000		9,52
-	Xã làm chủ đầu tư			35.000.000	28.000.000		
6	Thu tiền thuê mặt đất mặt nước	960	192	960	192		
III	Thu chuyển nguồn	277.088	277.088				
III	Thu kết dư ngân sách năm trước	1.780.993	1.780.993				
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.874.921	4.874.921	5.253.632	5.253.632	107,77	108
1	Bổ sung cân đối ngân sách	4.076.800	4.076.800	5.253.632	5.253.632	128,87	129
2	Bổ sung có mục tiêu	798.121	798.121	0	0	0,00	0

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Dự toán trình HĐND)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021			Dự toán năm 2022			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	TX
A	Tổng số chi	29.349.000	24.320.000	5.029.000	34.467.824	28.650.000	5.817.824	117	118	116
1	Chi dân quân tự vệ, an ninh trật tự	210.498	-	210.498	257.605	-	257.605	122		122
	Chi công tác dân quân tự vệ	101.130		101.130	126.085		126.085	125		125
	Chi an ninh trật tự	109.368		109.368	131.520		131.520	120		120
2	Chi sự nghiệp giáo dục	2.556.960	2.556.960		-		-			
3	Ứng dụng chuyển giao CN	-			-		-			
4	Chi sự nghiệp y tế	466.864	400.000	66.864	53.244		53.244	11		80
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	11.603.261	11.593.261	10.000	2.428.000	2.418.000	10.000	21		100
6	Chi phát thanh truyền hình	238.261	193.261	45.000	28.046		28.046	12		62
7	Chi thể dục thể thao	60.000		60.000	10.000		10.000	17		17
8	Chi bảo vệ môi trường	90.000		90.000	2.085.000	2.000.000	85.000	2.317		94
9	Chi hoạt động kinh tế	10.330.873	9.576.518	754.355	11.895.000	11.865.000	30.000	115		4
	Chi giao thông	10.276.518	9.576.518	700.000	11.865.000	11.865.000	-	115		0
	Nông- lâm- thủy lợi- hải sản	54.355		54.355	20.000		20.000	37		37
	Các hoạt động kinh tế khác	-			10.000		10.000			
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.368.283	-	3.368.283	17.258.682	12.367.000	4.891.682	512		145
	Trong đó: Quỹ lương				-					
	Chi quản lý Nhà nước	1.906.359		1.906.359	15.780.848	12.367.000	3.413.848	828		179
	Đảng cộng sản Việt Nam	568.148		568.148	600.075		600.075	106		106
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	203.604		203.604	203.500		203.500	100		100
	Đoàn thanh niên	131.266		131.266	168.240		168.240	128		128
	Hội Phụ nữ	147.266		147.266	120.000		120.000	81		81
	Hội nông dân	137.739		137.739	138.000		138.000	100		100
	Hội cựu chiến binh	126.676		126.676	157.923		157.923	125		125
	Hội chữ thập đỏ	63.055		63.055	31.608		31.608	50		50
	Hội người cao tuổi	79.170		79.170	53.488		53.488	68		68
	Hội khuyến học	5.000		5.000	5.000		5.000	100		100
11	Trích quỹ thi đua khen thưởng	20.000		20.000	20.000		20.000	100		100
12	Chi công tác xã hội	120.000	-	120.000	122.247	-	122.247	102		102
	Trợ cấp hàng tháng cán bộ già về hưu nghỉ việc	120.000		120.000	122.247		122.247	102		102
	Hoạt động bảo vệ, chăm sóc trẻ em	-			-					
13	Chi khác	-			5.000	-	5.000			
	Chi hỗ trợ khác	-			5.000		5.000			
	Hỗ trợ quỹ hỗ trợ nông dân	-			-					
14	Tiết kiệm 10%	90.000		90.000	95.000		95.000	106		106
15	Dự phòng tăng lương TX	65.000		65.000	70.000		70.000	108		108
16	Dự phòng	129.000		129.000	140.000		140.000	109		109

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

(Dự toán trình HĐND)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Tên công trình	Thời gian KC- HT	Tổng DT được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2021	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2021	Dự toán năm 2022			
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó TT khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
									Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Tổng Số			150.529.000	-	-	-	28.650.000	-	28.650.000	-
1/	lĩnh vực giao thông		56.118.000	-	-	-	11.865.000	-	11.865.000	-
1	Cải tạo, nâng cấp 02 tuyến đường GTNT xã Minh Tân (T1: Đường từ bà Nho đến cuối mom sậy; T2: Đường từ chùa mới đến ông Dục)	2021-2023	10 646 000		-	-	2.000.000	-	2.000.000	
2	Cải tạo, nâng cấp 03 tuyến đường GTNT xã Minh Tân (T1: Từ xóm 6 thôn Nghĩa Vũ đến bãi rác; T2: Đường từ ông Tăng đến Điền Lụi T. Duyệt Văn; T3: Từ Bà Riệc đến mộ Trâu T. Duyệt Văn)	2021-2022	9 800 000		-	-	2.000.000		2.000.000	
3	Cải tạo, nâng cấp 04 tuyến đường GTNT xã Minh Tân (T1: Từ ao Rứa đến cổng đuôi lươn; T2: Từ cổng đuôi lươn đến 386 T. Tân Tiến; T3: Từ miếu thổ thần đi đồng Từa T.Duyệt Lễ; T4: Từ đường DH64 đến đồng đội 13 T. Duyệt Lễ)	2021-2022	7.840.000				1.000.000		1.000.000	
4	Cải tạo, nâng cấp 1 số tuyến đường GTNT xã Minh Tân (T1: Từ máng tiêu đến nhà Tuấn Oanh thôn Tân Tiến; T2: Từ Nghĩa trang khu nam đến nghĩa trang khu Bắc T. Tân Tiến; T3: Từ ĐT.386 đến ông Chiêu T. Dv; T4: Từ ông Bổng đến Bê tông Miền bắc T. Duyệt Văn; T5: Từ ông Cánh đến ngòi đồng dài+ 60m tuyến nhánh T. Nghĩa Vũ; T6: Đường Wb2 đến đuôi lươn T. Nghĩa Vũ	2021-2022	10.467.000				1.000.000		1.000.000	
5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Duyệt Lễ xã Minh Tân đoạn từ nhà Bà Kê đi đồng Từa	2021-2022	865.000				865.000		865.000	

6	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Tân Tiến xã Minh Tân (đoạn 1: từ trang trại ông Hiếm đi chùa Tân Tiến; đoạn 2: từ nhà ông Út đi bờ sông)	2021-2023	7.000.000				2.000.000		2.000.000	
7	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT nội đồng thôn Tân Tiến xã Minh Tân đoạn từ cống đồng Đó đến máng nổi Trung Thủy nông	2021-2022	3.000.000				1.000.000		1.000.000	
8	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT nội đồng thôn Duyệt Lễ xã Minh Tân đoạn từ cống ông Hạnh (ĐH.64) đến máng Thanh Niên	2021-2022	3.000.000				1.000.000		1.000.000	
9	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT nội đồng T. Duyệt văn xã Minh Tân (đoạn 1: từ máng tiêu thôn Nghĩa Vũ đến máng nổi đồng Chăn Nuôi thôn Duyệt Văn; đoạn 2: Từ ĐT.386 đến trạm bơm A)	2021-2022	3.500.000				1.000.000		1.000.000	
2/	Lĩnh vực văn hóa		2.418.000	-	-	-	2.418.000	-	2.418.000	-
1	Xây dựng nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa thôn Duyệt Văn xã Minh Tân	2021-2022	2.418.000			-	2.418.000		2.418.000	
3/	Hạ tầng kỹ thuật		89.993.000	-	-	-	12.367.000	-	12.367.000	
1	Khu dân cư mới xã Minh Tân, huyện Phù Cừ (2,83ha)	2021-2022	34.993.000			-	7.367.000	-	7.367.000	
2	Khu dân cư mới xã Minh Tân, huyện Phù Cừ (3,54ha)	2021-2022	55 000 000				5.000.000		5 000 000	
4/	Lĩnh vực môi trường		2.000.000	-	-	-	2.000.000	-	2.000.000	
1	Xây dựng bãi rác tập trung thôn Duyệt Lễ xã Minh Tân	2021-2022	2.000.000				2.000.000		2.000.000	